TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 05-11-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thảo Vân Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 tháng 10 và ngày 05 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023, về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 156/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Thu T - sinh năm 1979; cư trú thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Bùi B - sinh năm 1974; cư trú tại thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy L - sinh năm 1971; cư trú tại số I đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và chị

Hoàng Cảnh T1 - sinh năm 1992; địa chỉ liên hệ số B đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và (theo văn bản ủy quyền ngày 29/4/2021, ngày 24/02/2022 và ngày 18/8/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Bùi H - sinh năm 1965;

2. Ông Bùi Đ - sinh năm 1974;

Cùng cư trú tại đội A, thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Bùi Thị T2 - sinh năm 1972; cư trú tại thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Bùi H, Bùi Đ, Bùi Thị T2: Bà Nguyễn Thị Thùy L - sinh năm 1971; cư trú tại số I đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 29/4/2021 và ngày 04/5/2023).

4. Ông Phạm Minh Q - sinh năm 1965;

5. Anh Phạm Minh B1 - sinh năm 1988;

6. Anh Phạm Minh V - sinh năm 1991;

7. Anh Phạm V - sinh năm 1993;

8. Anh Phạm Minh T3 - sinh năm 1997;

9. Chị Phạm Thị Mỹ H1 - sinh năm 2000;

Cùng cư trú tại đội A, thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị Thu T là nguyên đơn và ông Bùi B là bị đơn.

(*Bà Trương Thị Thu T, ông Bùi B, bà Nguyễn Thị Thùy L có mặt; ông Phạm Minh Q, anh Phạm Minh B1, anh Phạm Minh V, anh Phạm V, anh Phạm Minh T3, chị Phạm Thị Mỹ H1, chị Hoàng Cảnh T1, UBND xã H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2020, đơn yêu cầu bổ sung đề ngày 10/8/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trương Thị Thu T trình bày:*

Bà và ông Bùi B tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào

tháng 11/1998 âm lịch nhưng đến ngày 31/8/2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Bùi Vy V1 - sinh ngày 26/01/2000 và cháu Bùi Anh T4 - sinh ngày 30/5/2004. Các con chung đều đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ngôi nhà cấp 4B, giá trị khoảng 300.000.000 đồng được xây dựng trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 5, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 327), được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ cụ Nguyễn Thị C vào ngày 26/10/2015, được chỉnh lý trang 3 cho bà và ông B vào ngày 16/3/2016. Ngày 13/4/2017, vợ chồng bà và UBND xã H thỏa thuận đổi đất vườn trong thửa 327 để làm đường giao thông, xây dựng nông thôn mới, UBND xã H đã giao cho bà và ông B thửa đất có diện tích 280m^2. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nhận ½ giá trị ngôi nhà bằng hiện vật và thanh toán 150.000.000 đồng cho ông B; về quyền sử dụng đất, bà có nguyện vọng được nhận ½ diện tích đất bằng hiện vật là 675,2m^2. Đối với phần đất 280m^2, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì cần đợi UBND huyện N cấp GCNQSDĐ; bà sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra, bà và ông B còn một số tài sản chung khác gồm: Bộ bàn ghế salon gỗ, trị giá khi mua 35.000.000 đồng; xe gắn máy biển kiểm soát 76H2 - 7613 do bà đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe; một máy giặt hiệu Toshiba. Bà không yêu cầu chia một tủ quần áo, một bộ bàn trang điểm, bộ loa kéo. Tất cả những tài sản trên hiện ông B đang quản lý, sử dụng. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi, mỗi người nhận ½ giá trị.

Việc các ông, bà Bùi B, Bùi H, Bùi Đ, Bùi Thị T2 yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, xã H, huyện N (viết tắt là thửa 193) được UBND xã H chứng thực số 19, quyển số 01/2013TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/4/2013 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi H, ông Bùi Đậu V2 bên nhận tặng cho là bà và ông Bùi B là vô hiệu, bà đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Các ông, bà B, H, Đ, T2 còn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 327, được UBND xã H chứng thực quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD ngày 01/02/2016 giữa cụ Nguyễn Thị C với bà và ông B vô hiệu, bà không đồng ý.

Về nợ chung: Không có.

** Theo đơn khởi kiện phản tố đề ngày 07 và ngày 11/8/2020; đơn khởi kiện phản tố bổ sung đề ngày 11/9/2020 và ngày 14/6/2021; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Bùi B do bà Nguyễn Thị Thùy L và chị Hoàng Cảnh T1 là người đại diện theo ủy quyền (về phần tài sản) cùng trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, ông (B) thống nhất như trình bày của bà Trương Thị Thu T. Nay, bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông B thống nhất như bà T trình bày.

Về tài sản chung: Ông B và bà T không có ngôi nhà cấp 4B được xây dựng trên thửa 327; ngôi nhà này là của cụ Nguyễn Thị C, mẹ của ông B xây dựng; tiền làm nhà là của cụ C, còn xây dựng năm nào thì ông B không nhớ nhưng đến năm 2009, cụ Châu sửa lại như hiện nay. Ông B, bà T chỉ xây dựng tường rào, cổng ngõ, mái hiên vào năm 2010 nên việc bà T yêu cầu chia giá trị ngôi nhà, ông B hoàn toàn không đồng ý; thửa 327 là tài sản chung của cha, mẹ ông B, không phải là tài sản chung của ông B, bà T nên ông B không đồng ý yêu cầu của bà T. Ông B thừa nhận ông và bà T có một số tài sản chung gồm: Bộ bàn ghế salon gỗ, trị giá khi mua 35.000.000 đồng nhưng mua trả góp, trả trước 17.000.000 đồng, còn 18.000.000 đồng khi bà T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án thì ông B không có tiền trả góp nữa nên người bán đã chở bộ bàn ghế về và trả lại cho ông B 5.000.000 đồng, phần tiền còn lại họ trừ khấu hao trong quá trình sử dụng; xe gắn máy biển kiểm soát 76H2 - 7613 do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe, nhưng ông B đã làm mất; một máy giặt hiệu Toshiba. Khi ly hôn, ông B yêu cầu chia đôi.

Ông B có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 193, được UBND xã H chứng thực số 19, quyển số 01/2013TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/4/2013 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi H, ông Bùi Đậu V2 bên nhận tặng cho là ông B, bà Trương Thị Thu T và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 327, được UBND xã Hành Phước chứng thực quyển số 01/2016TP/CC- SCT/HĐGD ngày 01/02/2016 giữa cụ C với ông B, bà T vô hiệu.

Về nợ chung: Không có.

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2020 và ngày 14/6/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Bùi Đ, Bùi H, Bùi Thị T2 do bà Nguyễn Thị Thùy L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Các ông, bà Bùi Đ, Bùi H, Bùi Thị T2 yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 193, được UBND xã H

chứng thực số 19, quyển số 01/2013TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/4/2013 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi H, ông Bùi Đ với bên nhận tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 327, được UBND xã Hành Phước chứng thực quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD ngày 01/02/2016 giữa cụ C với ông B, bà T vô hiệu.

** Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 18/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Minh Q và các anh, chị Phạm Minh B1, Phạm Minh V, Phạm V, Phạm Minh T3, Phạm Thị Mỹ H1 cùng trình bày:* Ông và các anh, chị là chồng, con của bà Bùi Thị B2 (bà B2 chết năm 2005, là con của cụ Bùi Tấn Ả và cụ Nguyễn Thị C). Ông và các anh, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì tài sản tranh chấp là tài sản chung của cụ Bùi Tấn Ả, cụ Nguyễn Thị C; việc nguyên đơn giả mạo để làm thủ tục tặng cho sang tên là hành vi trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông và các anh, chị.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã H không có bản trình bày ý kiến.*

** Bản án số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 23/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện N đã xử:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thu T.

1. Công nhận bà Trương Thị Thu T và ông Bùi B thuận tình ly hôn.

2. Tài sản chung: Bác yêu cầu của bà T về việc phân chia thửa 327.

Giao cho ông B sở hữu các tài sản: Một ngôi nhà trên thửa 327, trị giá 252.754.690 đồng, một xe môtô mang biển số 76H2 - 7613, trị giá 6.000.000 đồng. Ông B phải hoàn trả lại cho bà T 129.377.345 đồng. Ông B phải giao cho bà T một máy giặt hiệu Toshiba, trị giá 2.000.000 đồng; bà T phải hoàn trả lại cho ông B 1.000.000 đồng. Ông B phải trả lại cho bà T 17.500.000 đồng giá trị ½ bộ bàn ghế Salon gỗ. Ông B có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký tên tài sản mà mình được giao sở hữu.

3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho thửa 193, được UBND xã H chứng thực số 19, quyển số 01/2013TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/4/2013 giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi H, ông Bùi Đậu V2 bên nhận tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T và hợp đồng tặng cho thửa 327, được UBND xã H chứng thực quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD ngày 01/02/2016 giữa cụ C với ông B, bà T vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 05/10/2023, bà Trương Thị Thu T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và chi phí thuê đơn vị đo đạc, giám định.

* Ngày 06/10/2023, ông Bùi B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tài sản chung.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 23/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành đối với phần tranh chấp về chia tài sản và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C với ông B, bà T đối với thửa 327 vô hiệu; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án; vì đề nghị hủy án nên không xem xét kháng cáo của đương sự; đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 23/9/2023, Tòa án nhân dân huyện N xét xử vụ án. Ngày 05 và ngày 06/10/2023, nguyên đơn là bà Trương Thị Thu T và bị đơn là ông Bùi B có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn là ông Bùi B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là các ông, bà Bùi Đ, Bùi H, Bùi Thị T2 yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

Như vậy, đối tượng mà các đương sự tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng; việc các ông, bà B, Đ, H, T2 yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu là yêu cầu cụ thể, thuộc về nội dung khi Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập (nếu có), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu"* là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* cho chính xác, đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Người tham gia tố tụng là ông Phạm Minh Q; các anh, chị Phạm Minh B1, Phạm Minh V, Phạm V, Phạm Minh T3, Phạm Thị Mỹ H1, Hoàng Cảnh T1 và Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[4] Các ông, bà Bùi B, Bùi Đ, Bùi H, Bùi Thị T2 yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C với bên được tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T đối với thửa đất số 327, tờ bản đồ số 5, xã H (viết tắt là thửa 327) được UBND xã H chứng thực ngày 01/02/2016 vô hiệu vì cho rằng thửa 327 là tài sản chung của cha, mẹ các ông, bà là cụ Bùi Tấn Ả (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2019). Cụ Ả, cụ C có 05 người con là các ông, bà và bà Bùi Thị B2 (chết năm 2005, có chồng là ông Phạm Minh Q và con là các anh, chị Phạm Minh B1, Phạm Minh V, Phạm V, Phạm Minh T3, Phạm Thị Mỹ H1). Cụ Ả, cụ C chết không để lại di chúc nên thửa 327 là tài sản chung của các ông, bà và người thừa kế của bà B2, nhưng các ông, bà, người thừa kế của bà B2 và cụ C không biết, không ký, không điểm chỉ hợp đồng tặng cho thửa 327; bà T tự ý làm toàn bộ thủ tục tặng cho, chỉnh lý biến động trang 3 cho ông B, bà T vào ngày 16/3/2016 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) do UBND huyện N cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị C thửa 327 vào ngày 26/10/2015 là không đúng.

[5] Bà Trương Thị Thu T thừa nhận: Thửa 327 là tài sản chung của cha, mẹ chồng của bà là cụ Bùi Tấn Ả (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2019). Cụ Ảnh, cụ C có 05 người con như các ông, bà Bùi H, Bùi Đ, Bùi B, Bùi Thị T2 trình bày; cụ C không biết chữ.

[6] Tại Kết luận giám định số 544/KL-KTHS ngày 02/7/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Q đã kết luận: *Dấu vân tay điểm chỉ ở tờ thứ nhất của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C với bên được tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T được UBND xã H chứng thực*

ngày 01/02/2016 ***không đủ yếu tố giám định; dấu vân tay điểm chỉ ở tờ thứ 2 và 3*** *của hợp đồng nói trên là* ***do người có dấu vân tay*** *in trên tờ khai chứng minh nhân dân và chỉ bản dấu vân tay 10 ngón số 212795377, họ tên: Nguyễn Thị C - sinh ngày 08/12/1932, nguyên quán: H, N, Quảng Ngãi do Phòng PC06 Công an tỉnh Q cung cấp* ***in ra****.*

[7] Như nhận định trên, các đương sự thừa nhận thửa 327 là tài sản chung của cụ Ả, cụ C. Năm 2000, cụ Ả chết không để lại di chúc; các đồng thừa kế của cụ Ả không ký vào hợp đồng tặng cho ông B, bà T thửa 327 vào ngày 01/02/2016; cụ C không biết chữ nhưng không có người làm chứng là vi phạm khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Đ, H, B, T2 về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là cụ C với bên được tặng cho là ông B, bà T đối với thửa 327, được UBND xã H chứng thực ngày 01/02/2016 vô hiệu là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án lại không tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B và yêu cầu độc lập của các ông, bà Đ, H, T2.

[8] Tại đơn yêu cầu bổ sung (tài sản chung) đề ngày 10/8/2020 (bút lục 26), bà T yêu cầu chia một bộ bàn ghế salon, một loa kéo karaoke, xe máy biển số 76F1-7613, một máy giặt hiệu toshiba, một tủ quần áo, một bàn trang điểm, tổng giá trị 74.200.000 đồng; bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bổ sung (bút lục 28), nhưng tại Thông báo về việc thụ lý yêu cầu bổ sung số 82/TB-TLVA ngày 16/12/2020 (bút lục 198), Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý yêu cầu *phản tố* của bà T với nội dung *bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 04, quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD giữa cụ C với ông B, bà T được UBND xã H chứng thực ngày 01/02/2016 vô hiệu* là không đúng yêu cầu của bà T.

[9] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án kể cả tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải thích cho các đương sự về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu; ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa giải thích để các đồng thừa kế của cụ Ả, cụ C có yêu cầu chia thừa kế trong cùng vụ án hay không là chưa giải quyết vụ án một cách triệt để, gây khó khăn trong việc thi hành án sau này.

[10] Tại phần nhận định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nhà, mái hiên, tường rào là tài sản chung của ông B, bà T nhưng tại phần quyết định chỉ tuyên giao ngôi nhà, không tuyên giao mái hiên, tường rào gắn liền với thửa 327 cho ông B sở hữu. Mặt khác, theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm thì thửa 327 là tài sản chung của các đồng thừa kế của cụ Ả, cụ C là các ông, bà Đ, H, B, T2 và người thừa kế của bà B2, nhưng lại giao tài sản chung của ông B, bà T là ngôi nhà

gắn liền với thửa 327 cho ông B sở hữu và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sở hữu tài sản được giao, trong khi chưa thể hiện ý kiến của các ông, bà Đ, H, T2 và người thừa kế của bà B2 có đồng ý hay không.

[11] Quá trình giải quyết vụ án, bà T rút một phần yêu cầu, không yêu cầu chia một loa kéo karaoke, một tủ quần áo, một bàn trang điểm và 280m^2 đất dự phòng thuộc thửa đất số 325, tờ bản đồ số 5, xã H (bút lục 31, 426) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà T đã rút là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[12] Ông B thừa nhận: Ông và bà T tổ chức lễ cưới vào năm 1998 nhưng đến năm 2001, ông và bà T mới đăng ký kết hôn; sau khi cưới, ông và bà T chung sống với cụ C tại thửa 327; từ khi bà T có đơn khởi kiện xin ly hôn vào tháng 6/2020, thì bà T mới không còn ở tại thửa 327 nữa; năm 2010, ông và bà T có xây mái hiên, tường rào cổng ngõ (bút lục 131). Bà T cho rằng ông B thường đi làm xa, bà không chỉ là người chăm sóc các con; cha, mẹ chồng mà còn chăm lo vườn tược, nhà cửa; có công duy trì, tôn tạo thửa 327. Tại đơn phản tố đề ngày 07/8/2020 (bút lục 125); văn bản trình bày ý kiến ngày 18/8/2023 (bút lục 132) và tại phiên tòa phúc thẩm, ông B cũng thừa nhận do tính chất công việc nên ông thường xuyên đi xa nhà, bà T là người quán xuyến tất cả mọi việc trong gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là thửa 327 của bà T nhưng không xem xét, tính công sức của bà T để chia một phần tài sản trong khối tài sản chung là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã phân tích, động viên ông B và các ông, bà Đ, H, T2 (do bà Nguyễn Thị Thùy L là người đại diện theo ủy quyền) xem xét tính một phần công sức cho bà T trong khối tài sản chung của gia đình nhưng các ông, bà Đ, H, T2, B không đồng ý nên Hội đồng xét xử không thể xem xét, giải quyết vì vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[13] Những sai sót nói trên của Tòa án cấp sơ thẩm mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, cần hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện bên tặng cho là cụ C với bên được tặng cho là ông B, bà T đối với thửa 327, được UBND xã H chứng thực ngày 01/02/2016 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của bà T, ông B.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[15] Về án phí:

[15.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) và 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) đối với tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi H, ông Bùi Đậu V2 bên được tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, xã H được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực 11/4/2013, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.550.000 đồng (*sáu triệu, năm trăm năm mươi ngàn*) theo Biên lai số AA/2016/0004612 ngày 30/6/202 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho ông Bùi B 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) theo Biên lai số AA/2018/0003975 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

[15.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T, ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp cho bà T 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0000217 và ông B 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0000222 cùng ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

[16] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N về phần chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C với bên được tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T đối với thửa đất số 327, tờ bản đồ số 5, xã H được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 01/02/2016 và

chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* và 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* đối với tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi H, ông Bùi Đậu V2 bên được tặng cho là ông Bùi B, bà Trương Thị Thu T đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 7, xã H được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực 11/4/2013, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.550.000 đồng *(sáu triệu, năm trăm năm mươi ngàn)* theo Biên lai số AA/2016/0004612 ngày 30/6/202 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho ông Bùi B 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số AA/2018/0003975 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Thu T, ông Bùi Bằng K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp cho bà Trương Thị Thu T 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0000217 và ông Bùi B 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0000222 cùng ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan